

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xã lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

09
18A
KI
TH
4N

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng ;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	1.842.346	18.423.460.000	46,06 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.157.654	21.576.540.000	53,94 %
Tổng cộng	4.000.000	40.000.000.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Bá Súng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Ông Đào Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2015
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Nguyễn Bá Súng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/04/2015
Ông Hoàng Tuấn Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Đặng Tiến Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2016

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị**



Hoàng Văn Dư

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2016

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Bá Sứng

HA
VI
31
M
P



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 1319/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.4, được lập ngày 22/3/2016, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Ngọc Khuê

TÓNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng
01/01/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.639.477.553	296.351.070.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.487.477.607	8.723.738.919
1. Tiền	111	V.01	2.487.477.607	8.723.738.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.355.962.684	81.288.137.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	85.109.290.504	75.706.392.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.825.485.853	5.732.969.827
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.027.677.371	1.455.265.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.606.491.044)	(1.606.491.044)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	258.775.811.595	206.301.667.338
1. Hàng tồn kho	141		259.276.333.846	206.802.189.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(500.522.251)	(500.522.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.225.667	37.527.620
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.629.870	4.334.060
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.595.797	33.193.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.011.850.689	21.531.848.203
II. Tài sản cố định	220		17.027.167.267	19.232.670.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	14.045.667.267	16.251.170.764
- Nguyên giá	222		75.439.269.737	74.887.071.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.393.602.470)	(58.635.900.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	1.080.328.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.080.328.963
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.984.683.422	1.218.848.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.984.683.422	1.218.848.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		367.651.328.242	317.882.919.200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.961.972.742	259.276.137.045
I. Nợ ngắn hạn	310		308.961.972.742	259.276.137.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	62.978.798.047	31.390.528.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	49.897.091.391	40.968.404.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.313.496.861	4.743.076.046
4. Phải trả người lao động	314		9.004.183.822	3.805.716.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.908.990.877	9.393.385.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	19.393.174.629	13.576.641.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	154.955.840.456	154.831.778.944
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		510.396.659	566.607.373
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.689.355.500	58.606.782.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	58.689.355.500	58.606.782.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282.000.000)	(282.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.833.254.447	11.697.105.638
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.000.893.238	1.966.856.036
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.617.207.815	1.704.820.481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.452.945.184	1.022.676.434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.262.631	682.144.047
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		367.651.328.242	317.882.919.200

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Tuấn Anh

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sứng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

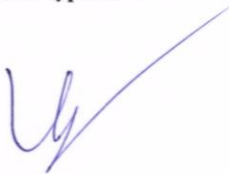
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	145.837.583.737	192.378.332.563
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.837.583.737	192.378.332.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	118.050.123.083	162.489.416.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.787.460.654	29.888.916.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.193.318.202	628.062.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	15.267.997.628	14.604.843.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.863.967.558	14.604.843.594
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	12.778.251.954	14.110.596.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		934.529.274	1.801.538.402
11. Thu nhập khác	31	VI.23	483.796.383	256.703.550
12. Chi phí khác	32	VI.24	1.075.856.974	1.055.443.355
13. Lợi nhuận khác	40		(592.060.591)	(798.739.805)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		342.468.683	1.002.798.597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	178.206.052	320.654.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		164.262.631	682.144.047
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	36	151
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		36	151

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sứng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	160.163.462.906	274.542.190.825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(112.390.160.027)	(180.561.804.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.275.173.528)	(37.950.795.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.975.174.150)	(16.863.143.694)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(1.927.366.683)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	506.910.033	835.652.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.165.545.722)	(11.322.434.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.135.680.488)	26.752.299.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(235.325.000)	(842.487.145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	375.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	635.682.664	628.062.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	775.357.664	(214.424.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.803.747.122	160.153.281.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.679.685.610)	(180.514.003.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124.061.512	(20.360.721.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.236.261.312)	6.177.153.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.723.738.919	2.546.585.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.487.477.607	8.723.738.919

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thanh Thủy



Hoàng Tuấn Anh




Nguyễn Bá Súng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai..

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng ;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2015	01/01/2015	
1. Tiền				
Tiền mặt		31.680.000	23.992.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.455.797.607	8.699.746.919	
Cộng		2.487.477.607	8.723.738.919	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2015	01/01/2015	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CHENGDA - Mặt bằng DH3		6.028.290.239	11.722.953.332	
- Viện NCTKKSCN Điện lực Quảng Tây		10.030.736.096	-	
- Viện Nghiên Cứu Cơ Khí (NARIME)		18.242.582.020	1.372.489.214	
- Các khách hàng khác		39.365.345.473	41.420.854.733	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 3 - Công trình Giấy Bãi Bằng		103.420.461	103.420.461	
- Công ty CP Lilama 3 - Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4		2.860.255.000	10.021.228.822	
- Công ty CP LILAMA 45.1		1.117.549.658	7.728.700.528	
- Công ty CP Lilama 7		82.500.000	82.500.000	
- Công ty CP Lilama 18		447.002.377	-	
- Công ty CP Lilama 69.2		503.814.743	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam		6.327.794.437	3.254.245.849	
Cộng		85.109.290.504	75.706.392.939	
3. Phải thu khác		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.027.677.371	-	1.455.265.398	-
- Phải thu khác	396.894.227	-	317.489.777	-
- Tạm ứng	630.783.144	-	1.137.775.621	-
Cộng	1.027.677.371	-	1.455.265.398	-
4. Nợ xấu		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	1.415.580.797	401.000.053	1.415.580.797	401.000.053
- Trả trước cho người bán	591.910.300	-	591.910.300	-
Cộng	2.007.491.097	401.000.053	2.007.491.097	401.000.053
5. Hàng tồn kho		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.712.719.926	500.522.251	5.664.825.125	500.522.251
Công cụ, dụng cụ	78.185.193	-	117.838.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255.485.428.727	-	201.019.526.386	-
Cộng	259.276.333.846	500.522.251	206.802.189.589	500.522.251

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	17.614.784.229	22.457.375.703	34.335.024.176	479.887.277	-	74.887.071.385
Số tăng trong kỳ	1.121.743.072	566.932.000	-	55.750.000	-	1.744.425.072
- Mua trong năm	-	566.932.000	-	55.750.000	-	622.682.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.121.743.072	-	-	-	-	1.121.743.072
Số giảm trong kỳ	-	397.955.360	794.271.360	-	-	1.192.226.720
- Thanh lý, nhượng bán	-	397.955.360	794.271.360	-	-	1.192.226.720
Số dư cuối kỳ	18.736.527.301	22.626.352.343	33.540.752.816	535.637.277	-	75.439.269.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.245.500.240	19.649.568.480	26.349.722.352	391.109.549	-	58.635.900.621
Số tăng trong kỳ	932.604.897	1.109.327.064	1.867.428.286	40.568.322	-	3.949.928.569
- Khấu hao trong kỳ	932.604.897	1.109.327.064	1.867.428.286	40.568.322	-	3.949.928.569
Số giảm trong kỳ	-	397.955.360	794.271.360	-	-	1.192.226.720
- Thanh lý, nhượng bán	-	397.955.360	794.271.360	-	-	1.192.226.720
Số dư cuối kỳ	13.178.105.137	20.360.940.184	27.422.879.278	431.677.871	-	61.393.602.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.369.283.989	2.807.807.223	7.985.301.824	88.777.728	-	16.251.170.764
Tại ngày cuối kỳ	5.558.422.164	2.265.412.159	6.117.873.538	103.959.406	-	14.045.667.267

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.571.472.786 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.367.302.967 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc
a) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.080.328.963	1.080.328.963	1.080.328.963
- Xây dựng cơ bản	-	-	1.080.328.963	1.080.328.963	1.080.328.963
+ XD CB dở dang: Xưởng phun bi	-	-	1.080.328.963	1.080.328.963	1.080.328.963
Cộng	-	-	1.080.328.963	1.080.328.963	1.080.328.963

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Phí bảo lãnh thực hiện công trình	210.388.070	824.897.558
- Sửa chữa tài sản cố định	221.527.500	44.000.000
- Tiền thuê đất xưởng cơ khí	99.187.500	146.503.500
- Công cụ dụng cụ	1.453.580.352	203.447.418
Cộng	1.984.683.422	1.218.848.476

10. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2015		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- DNTN Thanh Trúc	7.065.180.968	7.065.180.968	9.211.146.859	9.211.146.859	
- Công ty CP KCT và Thiết bị nâng Việt Nam	11.270.260.000	11.270.260.000	-	-	
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt	480.919.167	480.919.167	3.761.471.225	3.761.471.225	
- Công ty CP Bất động sản Lilama	11.319.643.209	11.319.643.209	-	-	
- Các đối tượng khác	31.363.096.198	31.363.096.198	18.344.573.628	18.344.573.628	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	73.336.300	73.336.300	73.336.300	73.336.300	
- Công ty CP Lilama 3	1.019.922.805	1.019.922.805	-	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (MTC + Nợ khác)	386.439.400	386.439.400	-	-	
Cộng	62.978.798.047	62.978.798.047	31.390.528.012	31.390.528.012	
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ			5.958.096.414	5.958.096.414	
- Công ty CP ĐTXD và TM Quốc Tế (ICT)			8.750.000.000	-	
- Viện NCTKSCN Điện lực Quảng Tây - TĐ Vĩnh Hà			-	6.049.506.416	
- Các khách hàng khác			21.891.138.480	24.456.598.095	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam			13.297.856.497	4.504.203.308	
Cộng			49.897.091.391	40.968.404.233	
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015	
a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.256.844.753	1.723.374.170	2.996.517.664	983.701.259	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	145.012.492	-	145.012.492	
Thuế thu nhập cá nhân	109.347.900	832.823.817	134.272.000	807.899.717	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.501.776	5.200.000	5.200.000	94.501.776	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.282.381.617	3.000.000	3.000.000	2.282.381.617	
Cộng	4.743.076.046	2.709.410.479	3.138.989.664	4.313.496.861	
b) Phải thu					
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	12.595.797	12.595.797	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.193.560	33.193.560	-	-	
Cộng	33.193.560	33.193.560	12.595.797	12.595.797	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Thù lao phải trả HĐQT, BKS	-	345.000.000
Chi phí lãi vay	888.793.408	-
Chi phí công trình Trạm biến áp Phú Mỹ	2.293.903.325	3.372.465.712
Chi phí công trình Formusa Hà Tĩnh	265.511.073	3.661.881.435
Chi phí các công trình khác	4.460.783.071	2.014.038.267
Cộng	7.908.990.877	9.393.385.414

14. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	283.636.815	70.281.654
Bảo hiểm xã hội	2.577.600.587	1.580.959.159
Bảo hiểm thất nghiệp	2.339.132.477	2.041.936.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.192.804.750	9.883.463.864
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6.766.000.000	6.766.000.000
+ <i>Nợ các đội công trình</i>	6.725.821.106	2.444.769.670
+ <i>Quỹ Tình thương</i>	245.043.180	238.103.180
+ <i>Phải trả khác</i>	455.940.464	434.591.014
Cộng	19.393.174.629	13.576.641.023

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015				01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	154.955.840.456	154.955.840.456	127.803.747.122	127.679.685.610	154.831.778.944	154.831.778.944
+ <i>Vay ngắn hạn ⁽¹⁾</i>						
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	154.955.840.456	154.955.840.456	127.803.747.122	127.679.685.610	154.831.778.944	154.831.778.944

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/2015/378522 ngày 06/07/2015, thời hạn cấp tín dụng vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi vay được trả hàng tháng.

16. Vốn chủ sở hữu	<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>					
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	1.872.819.509	14.234.906.265	59.345.725.774
Tăng vốn năm trước	-	-	-	94.036.527	1.058.290.157	1.152.326.684
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	682.144.047	682.144.047
- <i>Phân phối LN</i>	-	-	-	94.036.527	376.146.110	470.182.637
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	1.891.270.303	1.891.270.303
- <i>Phân phối LN</i>	-	-	-	-	1.889.870.303	1.889.870.303
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	1.400.000	1.400.000
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	1.966.856.036	13.401.926.119	58.606.782.155
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	34.037.202	300.411.440	334.448.642
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	-	-	164.262.631	164.262.631
- <i>Phân phối LN</i>	-	-	-	34.037.202	136.148.809	170.186.011
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	251.875.297	251.875.297
- <i>Phân phối LN ⁽¹⁾</i>	-	-	-	-	251.875.297	251.875.297
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	13.450.462.262	58.689.355.500

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	136.148.809	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	34.037.202	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	81.689.286	đồng
Cộng	251.875.297	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	18.423.460.000	01/01/2015
Vốn góp của cổ đông khác	21.576.540.000	21.576.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.194.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	1.134,47	556,78

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	116.902.559.359	164.667.084.349
b) Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.738.928.714	7.925.799.279
Công ty CP Lilama 45.1	2.262.590.118	9.753.364.116
Công ty CP Lilama 3	1.908.453.899	10.032.084.819
Công ty CP Lilama 10	601.924.248	-
Công ty CP Lilama 18	1.800.632.965	-
Công ty CP Lilama 69.2	1.622.494.434	-
Cộng	145.837.583.737	192.378.332.563

19. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	118.050.123.083	162.489.416.174
Cộng	118.050.123.083	162.489.416.174

	Năm nay	Năm trước
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	635.682.664	627.763.287
Lãi chênh lệch tỷ giá	557.635.538	299.000
Cộng	1.193.318.202	628.062.287
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.863.967.558	14.604.843.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá	404.030.070	-
Cộng	15.267.997.628	14.604.843.594
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.422.946.611	5.006.981.421
Chi phí quản lý khác	8.355.305.343	9.103.615.259
Cộng	12.778.251.954	14.110.596.680
23. Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	340.909.091	-
Các khoản khác	142.887.292	256.703.550
Cộng	483.796.383	256.703.550
24. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	384.058.825	454.722.083
Phạt vi phạm hành chính	83.500.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	348.000.000	374.356.400
Các khoản khác	260.298.149	226.364.872
Cộng	1.075.856.974	1.055.443.355
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	342.468.683	1.002.798.597
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	467.558.825	454.722.083
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	467.558.825	454.722.083
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	384.058.825	454.722.083
- Phạt hành chính chậm nộp bảo hiểm xã hội	75.000.000	-
- Phạt vi phạm hành chính về hoá đơn	8.500.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	810.027.508	1.457.520.680
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	178.206.052	320.654.550
26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.742.186.965	95.976.113.339
Chi phí nhân công	44.479.967.166	48.583.582.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.949.928.569	5.159.566.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.131.883.496	86.439.472.231
Chi phí khác bằng tiền	8.990.311.182	13.596.472.233
Cộng	185.294.277.378	249.755.206.429

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.262.631	682.144.047
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	164.262.631	682.144.047
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	19.711.516	81.689.286
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	36	151
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	36	151

(*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23/04/2015 về việc phân phối lợi nhuận năm 2014.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho năm 2015 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2014 chia cho lợi nhuận sau thuế năm 2014 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2015.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông lớn	Thu tiền khối lượng	11.184.692.722
			Nhận tạm ứng theo hợp đồng	16.137.657.524
			Chi phí sử dụng cầu, điện, nước...	1.235.769.358
			Bù trừ công nợ	1.404.835.469
2	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	9.260.273.111
			Chi phí thuê gia công	2.131.423.550
			Trả tiền thuê gia công	610.825.600
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	9.100.000.000
			Mua vật tư	3.396.370.362
			Thuê vận chuyển	1.436.121.600
			Trả tiền mua vật tư	5.315.741.158
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	662.116.673
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	1.533.693.885
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	1.280.929.134

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông lớn	BHXH công nhân biệt	1.517.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hoàng Văn Dur	Chủ tịch Hội đồng quản trị	143.744.000	-
2	Nguyễn Bá Súng	Thành viên Hội đồng quản trị	129.288.000	-
3	Hoàng Văn Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	121.010.000	-
4	Hoàng Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	104.600.000	-
5	Vũ Thế Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	78.847.000	-
6	Đặng Tiến Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	92.671.000	-
7	Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	83.172.000	-
8	Phan Thị Thanh Thủy	Thư Ký	85.310.000	-
Tổng cộng			838.642.000	-

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ - ĐHĐCĐ ngày 23/04/2015 thì Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị sẽ không được nhận thù lao trong năm 2015.

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	80.150.361.499	1.137.775.621	130	81.288.137.120
Phải thu ngắn hạn khác	138	317.489.777	1.137.775.621	136	1.455.265.398
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.175.303.241	(1.137.775.621)	150	37.527.620
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.137.775.621	(1.137.775.621)	155	-
Tài sản cố định	220	20.312.999.727	(1.080.328.963)	220	19.232.670.764
Tài sản dở dang dài hạn		-	1.080.328.963	240	1.080.328.963
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.080.328.963	-	242	1.080.328.963
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.176.461.075	520.644.563	418	11.697.105.638
Quỹ dự phòng tài chính	418	520.644.563	(520.644.563)		-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	171	(20)	70	151

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Thanh Thủy

Hoàng Tuấn Anh

Nguyễn Bá Súng

